

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT

Ngày: 05/4/2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng

bảo hiểm hàng hoá

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài và bà Nguyễn Thị Thuỷ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Nguyễn Minh Tâm, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 05 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2023/KDTM-PT ngày 10/11/2023, về việc tranh chấp Hợp đồng bảo hiểm hàng hoá.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐ-PT ngày 03/01/2024; giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Công ty TNHH S

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

**Đại diện theo pháp luật:** Ông Dương Công L, chức vụ Giám đốc; có mặt

**Đại diện theo uỷ quyền:** Ông Nguyễn Khắc X; địa chỉ: Số C Khu Đô thị V, phường P, quận H, TP .; có mặt.

**Bị đơn:** Tổng Công ty CP. Bảo hiểm Ngân hàng Đ

Địa chỉ: tầng A, Tòa nhà B, Cầu G, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoài A, chức vụ: Tổng giám đốc

**Đại diện theo uỷ quyền:**

1. Luật sư Nguyễn Đức N; 2. Luật sư Vũ L1; Công ty L4; địa chỉ: Số B N, phường Y, Quận C, TP .; có mặt luật sư N, vắng luật sư L1.

3. Luật sư Vũ Văn C; địa chỉ: số C đường B, thành phố T, Thái Nguyên; vắng mặt.
4. Bà Vũ Thị Hồng N1, cán bộ Ban Q1; có mặt.
5. Ông Vũ Quang L2, cán bộ Ban giám định bồi thường, Tổng công ty B; có mặt.
6. Bà Lê Xuân Q – Trưởng Phòng Ban Quản lý rủi ro, Tổng công ty B; có mặt.
7. Ông Nguyễn Văn K – Trưởng phòng Ban giám định bồi thường, Tổng công ty B; có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty cổ phần G (Vico); địa chỉ: P.1512, Tòa nhà N4A Lê Văn L3, Khu đô thị T, quận T, thành phố Hà Nội; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T; chức vụ Trưởng phòng Giám định và ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Trợ lý Giám định viên; đều có mặt.
2. Công ty cổ phần G1; địa chỉ: BT5, số E đường L, phường M, quận H, TP .; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T1 – Thẩm định viên; vắng mặt.
3. Ông Dương Công L – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn Công ty TNHH S, đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 08/5/2019 Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) ký hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 22192186 với Công ty B (gọi tắt là B1) là đơn vị thành viên của Tổng Công ty cổ phần B (B1) để bảo hiểm cho các tài sản của Công ty S. Địa điểm được bảo hiểm tại tổ A (nay là tổ A), phường T, thành phố T, nơi Công ty S đặt trụ sở và là nơi trực tiếp kinh doanh sản xuất kính. Thời hạn bảo hiểm đến ngày 8/5/2020. Danh mục tài sản được bảo hiểm bao gồm: Nhà xưởng, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị và hàng hóa trong kho. Tổng giá trị hợp đồng bảo hiểm là 26.250.000.000đ, trong đó, bảo hiểm nhà xưởng, vật kiến trúc 2.670.000.000đ, bảo hiểm máy móc, thiết bị 3.580.000.000đ, bảo hiểm hàng hóa trong kho 20.000.000.000đ.

Đêm ngày 09/9/2019 đến sáng ngày 10/9/2019, mưa lớn kéo dài gây ngập lụt nhiều địa điểm tại thành phố T, trong đó có trụ sở Công ty S bị ngập cao khoảng 1,2m, toàn bộ nhà xưởng rộng khoảng 10.000m<sup>2</sup> bị ngập nước. Trong nhà xưởng chứa toàn bộ kính các loại, máy móc các loại, máy thiết bị văn phòng bị ngập nước và cuốn trôi nhiều tài liệu, sổ sách không khắc phục được.

Ngay sau đó, đại diện Công ty S đã báo cho Công ty B biết về sự cố trên, đồng thời báo chính quyền địa phương, Công an sở tại.

Biên bản sự việc lập hồi 14h30 ngày 10/9/2019 có đại diện UBND phường T, đại diện Công an phường T, lãnh đạo Công ty S, các bên cùng nhau xác định máy móc, hàng hóa bị ngập nước gồm: 33 loại máy móc sản xuất kính được liệt

kê chi tiết từng loại, khoảng trên 1000 kiện kính chưa thành phẩm, 40 thùng phim PVB dán kính, 03 máy tính làm việc của kế toán.

Ngày 10/9/2019 Công ty B2 chỉ định Công ty cổ phần G (gọi tắt là B2) tiến hành giám định. Việc chỉ định đơn vị giám định thiệt hại tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 22192186 để tiến hành giám định tổn thất.

Chiều ngày 10/9/2019, V đã có mặt tại hiện trường ghi nhận mức độ thiệt hại. Tại biên bản giám định số 01 ngày 14/9/2019, Vico giám định cụ thể thiệt hại như sau:

*Thiết bị, máy móc:* 8 mục máy móc bị thiệt hại. Tuy nhiên, sau đó Công ty S đã sử dụng công nhân của công ty L5, tẩy rửa, vệ sinh các máy móc và thuê các đơn vị, cá nhân trong nước và nước ngoài sửa chữa, thay thế một số phần bị hỏng không khắc phục được (việc sửa chữa, khắc phục được thực hiện theo yêu cầu của Công ty B2) với tổng số tiền khắc phục, thay thế sửa chữa là: 402.945.000đ. Toàn bộ số tiền này được thể hiện bằng 5 hóa đơn bán hàng do Công ty S nhập thiết bị để sửa chữa; 03 hóa đơn thuê người Trung Quốc sang Việt Nam sửa chữa; 01 bảng chấm công; 02 bảng thanh toán tiền lương cho nhân viên của Công ty S do khắc phục hậu quả. Toàn bộ chi phí theo hóa đơn đều có tài liệu kèm theo do Công ty S cung cấp.

*Đối với kính các loại và màng PVB,* tại Biên bản giám định ngày 15/9/2019 do Vico tiến hành giám định:

- Kính dán nguyên tấm bị ngập nước lẫn dầu từ 50-70cm là: 25.396,56m<sup>2</sup>
- Kính nguyên tấm ngập nước lẫn dầu từ 50-70cm là: 86.015,28m<sup>2</sup>.

Tổng hai loại kính này được xác định là: 111.411,84m<sup>2</sup> nhưng trong biên bản giám định ngày 15/9/2019 ghi là: 110.884,52m<sup>2</sup>

Màng PVB gồm 44 cuộn, trong đó có 32 cuộn bị ngấm nước, ngấm dầu, xác định bị hỏng 100%. Vico xác định cả 44 cuộn màng bị hỏng 100%

Kính thành phẩm ngập nước gồm: 21.475,421m<sup>2</sup> do bị ngập nước lẫn dầu và 2.151,934m<sup>2</sup> kính thành phẩm bị vỡ. Tổng: 23.627,355m<sup>2</sup> (có bảng kê).

Để có cơ sở thanh lý tài sản bị thiệt hại, V và Công ty T3 lập bằng văn bản lần cuối cùng, cụ thể:

Theo biên bản làm việc số 06 ngày 24/8/2020 giữa Công ty S với V, Công ty B (BIC) xác định:

Kính nguyên khổ dán 2 lớp: Thiệt hại 16,459.037m<sup>2</sup>; Kính một lớp nguyên khổ: Thiệt hại 3,109.199m<sup>2</sup>; Tổng thiệt hại: 19,568.236m<sup>2</sup>

Theo biên bản làm việc số 07 ngày 25/8/2020 giữa Công ty S với V, các bên xác định thiệt hại của kính thành phẩm là 5.249,114m<sup>2</sup>. Toàn bộ tài sản bị thiệt hại nêu trên, Công ty S đã bán thanh lý được số tiền: 662.347.511 đồng.

Sau nhiều lần làm việc và nhiều lần Công ty S yêu cầu BIC phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty S toàn bộ giá trị thiệt hại xảy ra sau khi được trừ

đi số tiền thanh lý, nhưng phía BIC không thực hiện việc bồi thường mà để cho VICO liên tục gửi các văn bản yêu cầu Công ty S cung cấp hồ sơ không liên quan. Công ty B2 chỉ có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ xác định thiệt hại và giám định thiệt hại theo chỉ định của BIC chứ VICO không có quyền yêu cầu Công ty S cung cấp hồ sơ liên quan đến việc bồi thường. Tuy nhiên Công ty S vẫn cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan.

Ngày 29/01/2021, BIC có công văn số 11 tự xác định số tiền tổn thất thực tế do sự kiện ngập lụt ngày 10/9/2019 gây ra là: 6.898.933.064đ nhưng chỉ ước tính bồi thường số tiền 2.969.281.442đ, nếu Công ty S cung cấp đủ hồ sơ, Công ty S không chấp nhận.

Căn cứ hợp đồng đã ký, Công ty S áp giá thị trường tại thời điểm và yêu cầu bồi thường theo đúng số liệu tại 02 biên bản số 06 ngày 24/8/2020 và biên bản số 07 ngày 25/8/2020 nêu trên. Công ty S đã nộp hóa đơn đầu vào của các hạng mục theo hai biên bản này.

Căn cứ kết quả thẩm định giá của Công ty G1, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và đề nghị Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm bảo hiểm của bị đơn dựa trên nguyên tắc tính toán giá trị hàng hoá tồn kho thực tế và giá trị hàng hoá tổn thất, áp dụng bảo hiểm dưới giá trị là: *Số tiền bồi thường = Giá trị tổn thất x Số tiền bảo hiểm/Giá trị bảo hiểm.*

Số tiền bảo hiểm của hạng mục hàng hoá theo hợp đồng là 20.000.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền thiệt hại như sau:

\* *Giá trị hàng hoá tồn kho thực tế tại thời điểm tổn thất là:*

- Kính nguyên tấm: 111.412,729 m<sup>2</sup> = 13.157.734.817 đồng
- Kính thành phẩm: 23.629,613 m<sup>2</sup> = 7.315.252.528 đồng
- Màng PVB 40.046 m<sup>2</sup> = 1.588.013.000 đồng
- Tổng số: 22.061.000.345 đồng

\* *Khối lượng và giá trị tổn thất hàng hoá (theo chứng thư thẩm định giá):*

- Kính nguyên tấm 2 lớp: 16.459,037 m<sup>2</sup> = 3.156.859.000 đồng
- Kính nguyên tấm 1 lớp: 3.109,199 m<sup>2</sup> = 322.925.000 đồng
- Kính thành phẩm: 5.249,114 m<sup>2</sup> = 1.295.800.000 đồng
- Màng PVB: 30.046 m<sup>2</sup> = 1.588.013.000 đồng
- Tổng số: 6.363.597.000 đồng.

*Số tiền bồi thường hạng mục hàng hoá theo mức bảo hiểm dưới giá trị là:*  
 $6.363.597.000 \times 20.000.000.000 / 22.061.000.345 = 5.769.091.973$  đồng.

\* *Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị:*

- Vật tư, phụ tùng: 351.062.000 VNĐ (theo chứng thư thẩm định giá).
- Nhân công sửa chữa: 37.067.000 VNĐ (theo chứng thư thẩm định giá).
- Tổng chi phí sửa chữa máy móc thiết bị: 388.129.000 VNĐ

- Do máy móc chỉ được sửa chữa mà không phải thay thế máy mới nên chi phí sửa chữa không phải tính khấu hao.

\* *Chi phí phục hồi kính:* 1.656.169.000 VNĐ (theo chứng thư thẩm định giá) tính theo mức bảo hiểm dưới giá trị là:

$$1.656.169.000 \times 20.000.000.000 / 22.061.000.345 = 1.501.445.061 \text{ VNĐ}$$

\* *Giá trị thanh lý thu hồi:*

- Giá trị thanh lý thu hồi thực tế: 662.347.511, tính theo mức bảo hiểm dưới giá trị là:  $662.347.511 \times 20.000.000.000 / 22.061.000.345 = 600.469.154$  đồng

Tổng số tiền yêu cầu bồi thường của các mục nêu trên trừ đi mức khấu trừ 20.000.000đ/vụ theo hợp đồng là:

$$5.769.091.973đ + 388.129.000đ + 1.501.445.061đ - 600.469.154đ - 20.000.000đ = 6.858.196.880đ.$$

*Lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2020 đến 19/08/2023:*

$$6.858.196.880 \times 13,5\% \times 1.391 \text{ ngày} / 365 \text{ ngày} = 3.528.401.373 \text{ đồng}$$

*Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bồi thường:*  $6.858.196.880 + 3.528.401.373 = 10.386.598.253$  đồng.

*Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B trình bày:*

Việc ký kết hợp đồng bảo hiểm và sự kiện bảo hiểm đúng như nguyên đơn trình bày. Bị đơn xác định hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa các bên là hợp đồng bảo hiểm dưới giá trị. Về số tiền bảo hiểm, bị đơn không đồng ý xác định giá trị bảo hiểm như nguyên đơn yêu cầu; vì:

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 02226207 -PD, toàn bộ các tài sản là hàng hóa, máy móc bị tổn thất ngày 09/9/2019 và 10/9/2019 tại kho của Công ty S và công tác khắc phục tổn thất có tổng giá trị là 8.407.895.000đ. Sau khi trừ đi số tiền Công ty S đã nhận được từ việc thanh lý tài sản 662.347.511đ thì tổn thất còn 7.745.547.489đ.

Công ty G1 (gọi tắt là OVI) chỉ thẩm định giá trị tài sản hàng hóa, máy móc bị tổn thất mà không thẩm định được những hàng hóa máy móc bị tổn thất đó có phải đối tượng được bảo hiểm hay không để làm căn cứ chi trả quyền lợi bảo hiểm.

Do vậy, Chứng thư thẩm định giá của OVI chưa phải là căn cứ để BIC thực hiện việc chi trả bồi thường cho Tuấn M. Mặt khác, OVI chỉ xác định giá trị hàng hóa theo danh sách có sẵn, không xem xét số lượng, giá trị hàng tồn kho, theo các chuẩn mực của Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Luật kế toán số 88/2015/QH13 và các thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể báo cáo không chỉ ra được vào thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất, hàng tồn kho của doanh nghiệp có số lượng là bao nhiêu? Có phù hợp theo số hàng hiện hữu không? Có hồ sơ tài liệu để chứng minh số lượng tồn là của Tuấn M không? Do đó, giá trị thẩm định này không khách quan, không thể dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Khối lượng kính thành phẩm theo Báo cáo thẩm định giá của OVI (5.249,114 m<sup>2</sup>) là cao hơn khối lượng đã được các bên ghi nhận và thống nhất (5.143,60 m<sup>2</sup>), từ đó ảnh hưởng tới việc xác định giá trị tồn thất trên thực tế.

Căn cứ theo mức độ tồn thất ghi nhận thực tế tại hiện trường và bảng kê chi phí các hạng mục mà Tuấn M cung cấp, bị đơn thấy nhiều hạng mục Tuấn Minh khiếu nại không được các bên ghi nhận bị hư hỏng, tồn thất. Theo nguyên tắc thì các tồn thất không được các bên ghi nhận sẽ không được xem xét trong giải quyết khiếu nại. Thế nhưng OVI vẫn đánh giá tồn thất của các tài sản trên và đưa vào kết luận giám định.

OVI chỉ xem xét giá trị mà không xem xét nguồn gốc tài sản và người sở hữu. Căn cứ hồ sơ do Tuấn M cung cấp, có rất nhiều tài sản của Doanh nghiệp tư nhân T2 (không phải của Công ty TNHH S). Cụ thể: Các hạng mục Dây chuyền ghép kính (máy rửa kính, máy dán phim, máy ép nhiệt, lò hấp), máy mài kính, thiết bị nâng hạ kính chân không, máy cắt LS02 đang thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân T2 và không phải của Cty TNHH Sản xuất thương mại T4, nên không thuộc đối tượng được bảo hiểm nhưng vẫn được OVI xác định là tồn thất. Ngoài ra OVI chỉ tính toán tồn thất theo giá trị thị trường dựa trên hóa đơn mà Tòa án cung cấp, không tính khấu hao tài sản dẫn tới có sự chênh lệch về giá trị. Tại trang 28/28 của Chứng Thư thẩm định, chính OVI đã thừa nhận hạn chế của kết quả thẩm định giá là “ *...không khảo sát trực tiếp tại hiện trường để đối chiếu với các số liệu liên quan ... nên bị hạn chế về mặt đánh giá hạng mục và số lượng còn lại của các hạng mục đã đầu tư, mua sắm...* ”. Đây là vi phạm nghiêm trọng của OVI trong quá trình thực hiện thẩm định theo quy định tại Điều 30 Luật giá.

Vì vậy, bị đơn cho rằng Chứng thư thẩm định số 02226207 - PD ngày 30/9/2022 của OVI là chưa khách quan, chưa phản ánh đúng tồn thất của tài sản bị tồn thất vào ngày 09/9/2019 và 10/9/2019 tại kho của Tuấn M; vi phạm thủ tục, quy trình thẩm định giá theo Luật giá và chưa xác định được giá trị hàng hóa, máy móc bị thiệt hại có phải là đối tượng được bảo hiểm hay không. Do vậy không thể dùng Chứng thư thẩm định giá của OVI để làm căn cứ giải quyết vụ án này.

Về số tiền yêu cầu bồi thường về thiệt hại máy móc thiết bị của Công ty S, bị đơn cho rằng tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý với kết quả thẩm định giá của OVI với giá trị tồn thất được tính là 7.745.547.489đ; nguyên đơn cũng đồng ý áp dụng nguyên tắc bảo hiểm dưới giá trị quy định tại Quy tắc mọi rủi ro tài sản ban hành kèm theo Quyết định số 3291/QĐ-TSKT ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty B. Từ đó, nguyên đơn đưa ra con số thiệt hại là 6.858.000.000đ, sau khi đã áp dụng nguyên tắc bảo hiểm dưới giá trị bởi Tuấn M cho rằng tại thời điểm xảy ra tồn thất, hàng hóa trong kho chỉ có hơn 22 tỷ đồng chứ không phải là hơn 41 tỷ như trong Biên bản làm việc số 05 ngày 25/12/2019, còn con số 41 tỷ ở trong biên bản số 05 T cho rằng là con số tồn kho trên sổ sách. Bị đơn cho rằng điều này không có cơ sở bởi tại Biên bản làm việc số 05 được lập giữa Tuấn M và VICO là bản ghi nhận kiểm đếm thực tế tại kho của Tuấn M. Việc kiểm đếm đã được các bên lập thành biên bản và có đầy

đủ chữ ký và con dấu của Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn. Tại phiên tòa, VICO cũng xác định đây là khối lượng hàng hóa thực tế tại kho Tuấn M tại thời điểm ngày 15/9/2019. Bị đơn cũng cung cấp cho HĐXX một bản tồn kho trên sổ sách với giá trị hàng hóa hơn 40 tỷ đồng do Tuấn M cung cấp cho BIC. Lượng hàng hóa này phù hợp với báo cáo tài chính của Công ty S vào năm 2018. Đây mới là tài liệu thể hiện tồn kho trên sổ sách. Nguyên đơn không dẫn chứng được căn cứ chứng minh hàng hóa trong kho tại thời điểm xảy ra tổn thất là 22 tỷ. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận con số mà nguyên đơn đưa ra về khối lượng hàng hóa trong kho lúc xảy ra tổn thất. Bị đơn cho rằng nếu con số thiệt hại OVI đưa ra là đúng thì số tiền bồi thường phải áp dụng theo công thức:  $7.745.547.489đ \times 20.000.000.000đ / 41.994.664.127đ = 3.688.824.592đ$

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả của nguyên đơn: Bị đơn xác định, tại Điều 12.2 Hợp đồng bảo hiểm 22192186 quy định rõ, BIC sẽ có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường của Tuấn M trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại hợp lệ. Mặc dù BIC và VICO đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty S hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ để chứng minh các tài sản bị tổn thất thuộc đối tượng được bảo hiểm trong Hợp đồng. Tuy nhiên cho tới nay nguyên đơn vẫn cố tình không cung cấp đầy đủ hồ sơ mà BIC và VICO yêu cầu. Đó là lý do VICO không thể ban hành “*Kết luận giám định*” để BIC làm căn cứ thực hiện việc chi trả tiền bồi thường cho Tuấn M, việc này hoàn toàn do lỗi của Tuấn M.

Ngoài ra cũng tại Điều 11 Hợp đồng bảo hiểm đã nêu rõ: “*Kết luận giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên và là cơ sở để xem xét giải quyết bồi thường; Trong trường hợp các bên không thống nhất được về kết luận giám định thì hai bên thỏa thuận trưng cầu giám định viên độc lập để giám định lại*”. Như vậy, về nguyên tắc, BIC không thể tiến hành chi trả tiền bồi thường cho Tuấn M khi chưa có Kết luận giám định độc lập về tổn thất. Sau khi hai bên đồng ý yêu cầu Tòa án chỉ định đơn vị giám định độc lập thì cho tới ngày 30/9/2022 OVI mới ban hành Chứng thư thẩm định số 02226207 – PD. Do vậy việc chưa chi trả tiền bồi thường cho Tuấn M không phải lỗi của BIC. Việc Tuấn M yêu cầu BIC thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 01/01/2020 đến ngày tòa án đưa vụ án ra xét xử với số tiền là 3.528.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra cũng không có căn cứ áp dụng mức lãi suất là 13%/năm như của Tuấn M đưa ra tại phiên tòa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

VICO trình bày: VICO là đơn vị được BIC ủy quyền thực hiện việc giám định tổn thất của Công ty S sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra. VICO đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục và chức năng của việc giám định thiệt hại. Lý do VICO không đưa ra được chứng thư giám định vì Công ty S không thực hiện việc cung cấp đủ hồ sơ theo yêu cầu. Việc VICO xác định giá trị hàng hoá và giá trị thiệt hại để đưa ra con số thiệt hại là căn cứ vào giá thị trường.

*Đại diện theo ủy quyền của Công ty G1 trình bày:*

Việc OVI thực hiện thẩm định giá là căn cứ vào quyết định trưng cầu của Tòa án. Việc xác định giá trị thiệt hại trong trường hợp này không thể căn cứ vào giá trị hàng hóa bán ra như VICO sử dụng làm căn cứ mà phải căn cứ vào giá trị hàng hóa thực tế trong kho, vì nếu căn cứ vào giá trị hàng hóa bán ra sẽ phải tính cả các chi phí phát sinh khác liên quan đến lợi nhuận, khi đó sẽ không phản ánh đúng tình trạng thực tế là hàng hóa vẫn đang ở kho. Đó chính là lý do chứng thư thẩm định ghi hạn chế của việc không khảo sát giá thị trường chứ không có nghĩa việc thực hiện thẩm định giá là vi phạm thủ tục như bị đơn có ý kiến. OVI thực hiện việc thẩm định giá hoàn toàn tuân thủ quy định của luật giá.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 29/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều: 357, 468, của Bộ luật Dân sự năm 2005 Điều 12, 13, 14, 15, 17, 18, 29, 46 và 47 của Luật Kinh doanh bảo hiểm; Án lệ số 09/2016/AL; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với Tổng Công ty cổ phần B về việc yêu cầu thực hiện hợp đồng bảo hiểm số 22192186 ngày 08/5/2019.

Buộc Tổng Công ty cổ phần B phải bồi thường cho Công ty TNHH S số tiền là 9.650.558.919đ (chín tỷ sáu trăm năm mươi triệu năm trăm năm mươi tám nghìn chín trăm mười chín đồng), gồm tiền bảo hiểm thiệt hại hàng hóa là 6.372.195.348đ (sáu tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu một trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi tám đồng) và tiền lãi chậm trả là 3.278.363.571đ (ba tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi một đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, bị đơn Tổng Công ty B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo bị đơn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hết các tình tiết khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*

Nguyên đơn xác định không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử bản Tổng hợp xuất, nhập, tồn của Công ty S từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/9/2019 (bản phô tô) và Phụ lục Báo cáo số 3 của Công ty T5.



*Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tranh luận cho rằng:*

Tại Biên bản làm việc ngày 17/6/2022 tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thoả thuận đề nghị Tòa án chỉ định Giám định viên độc lập để giám định tài sản. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ định Ovi thẩm định giá tài sản thiệt hại là không đúng thoả thuận và sử dụng chứng thư thẩm định giá này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về tổng số tài sản tồn kho tại thời điểm xảy ra tổn thất, theo Bảng Tổng hợp xuất, nhập, tồn của Công ty S tính đến ngày 10/9/2019, tổng giá trị hàng hoá trong kho là 40.404.989.680 đồng. Ngoài số lượng hàng hoá bị thiệt hại trong kho của Tuấn M theo Biên bản giám định, còn có hàng hoá không bị thiệt hại. Bị đơn không nhất trí với chi phí sửa chữa máy móc, vì máy móc bị hư hỏng trong kho thuộc quyền sở hữu tài sản của Doanh nghiệp tư nhân T2. Công ty S đã được khấu trừ thuế VAT, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã tính bồi thường cả phần tài sản đã được khấu trừ thuế VAT 10%. Trong Hợp đồng bảo hiểm quy định: Kết luận giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên và là cơ sở để xem xét giải quyết bồi thường; Trong trường hợp các bên không thống nhất được về kết luận giám định thì hai bên thỏa thuận trung cầu giám định viên độc lập để giám định lại. Bị đơn không chấp nhận tính lãi chậm thanh toán bồi thường từ tháng 1/2020, đề nghị tính lãi từ 30/9/2022.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, huỷ án sơ thẩm, hoặc sửa án sơ thẩm tính mức hàng hoá tồn kho theo sổ sách là hơn 40 tỷ đồng; không chấp nhận chi phí sửa máy móc; loại trừ khoản tiền thuế VAT, không chấp nhận khoản tiền lãi chậm trả từ tháng 01/2020.

*Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tranh luận cho rằng:*

Về số lượng hàng tồn kho: Tại các biên bản giám định của Vico đều ghi nhận tổng số hàng tồn kho là kính nguyên tấm, kính thành phẩm và màng PVB, xác định là hơn 22 tỷ đồng. Bị đơn căn cứ vào sổ sách kế toán, thẻ kho và bảng kê tài sản trong đó có cả sản phẩm sữa 7,2 tỷ đồng để xác định tổng tài sản trong kho tại thời điểm tổn thất hơn 40 tỷ đồng là không phù hợp thực tế. Các vấn đề khác nguyên đơn giữ nguyên nội dung quan điểm tại Tòa án cấp sơ thẩm như phần nội dung trình bày nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:*

[1] Bị đơn Tổng Công ty CP B (B1) kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

*Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử, thấy:

[2] Ngày 08/5/2019, Công ty S ký hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 22192186 với BIC T, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty cổ phần B (B1) để bảo hiểm cho các tài sản của Công ty S, tại tổ A (nay là tổ A), phường T, thành phố T, nơi Công ty S đặt trụ sở và là nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh kính. Thời hạn bảo hiểm đến ngày 08/5/2020. Danh mục tài sản được bảo hiểm bao gồm: Nhà xưởng, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị và hàng hóa trong kho. Tổng giá trị hợp đồng bảo hiểm là 26.250.000.000đ, trong đó, bảo hiểm nhà xưởng, vật kiến trúc 2.670.000.000đ, bảo hiểm máy móc, thiết bị 3.580.000.000đ, bảo hiểm hàng hóa trong kho 20.000.000.000đ.

Về nội dung, quyền và nghĩa vụ của các bên thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm các bên không có tranh chấp.

Về sự kiện bảo hiểm xảy ra trong đêm ngày 09/9/2019 đến sáng ngày 10/9/2019, mưa lớn kéo dài làm trụ sở Công ty S bị ngập nước cao khoảng 1,2m, toàn bộ nhà xưởng rộng khoảng 10.000m<sup>2</sup> bị ngập nước. Trong nhà xưởng chứa toàn bộ kính các loại, máy móc các loại, máy thiết bị văn phòng bị ngập nước, các bên không có tranh chấp.

*Bị đơn cho rằng, giá trị hàng tồn kho trên sổ sách của Công ty S bao gồm 03 loại hàng hoá là đối tượng được bảo hiểm là 41.994.664.127 đồng, đề nghị áp dụng bảo hiểm dưới giá trị 20.000.000.000/41.994.664.127, xét thấy:*

[3] Ngày 10/9/2019 Công ty B2 chỉ định Công ty cổ phần G (gọi tắt là B2) tiến hành giám định. Việc chỉ định đơn vị giám định thiệt hại tài sản được thực hiện theo thoả thuận tại Điều 11 của Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số 22192186 để tiến hành giám định tổn thất. Tại biên bản giám định số 01 ngày 15/9/2019, do Vico thực hiện giám định có các nội dung cụ thể như sau:

Mục 5. Điều tra của giám định viên (bút lục số 480):

*Tại thời điểm giám định hiện trường Vico đo được dấu vết mép nước để lại trên tường sau khi nước rút cao từ 70 - 110 cm tùy từng vị trí đo đạc được trong nhà xưởng.*

*Hàng hoá trong kho được kê lên các pallet gỗ cao từ 5-10cm và các kệ có bánh xe cao 20 cm.*

*Tại thời điểm giám định hàng hoá, máy móc thiết bị, tài sản bị tổn thất còn nguyên tại hiện trường. Hàng hoá bị tổn thất tại kho chủ yếu là kính nguyên liệu khô lớn, thành phẩm kính các loại.*

Mục I. Kính nguyên liệu trong kho: *Mục A. Kính dán nguyên tấm và Mục B. Kính nguyên tấm bị ngập nước lẫn dầu tổng cộng: 110.884,52 m<sup>2</sup>. Mục II. Màn PVB nguyên liệu trong kho gồm loại hỏng 100% và loại nghi ngờ hỏng là 44 cuộn (bút lục từ số 481 đến 487).*

[4] Biên bản làm việc số 05 ngày 25/12/2019 của V với Công ty S, tại Mục B/ Tổng hợp tồn kho tại thời điểm tồn thất: Chi tiết theo bảng tổng hợp kiểm đếm hàng đính kèm (bút lục số 453).

Bảng tổng hợp đính kèm tổng tồn kho kính nguyên tấm ngày 15/9/2019 bao gồm: Hàng bị ngập nước đang xử lý và hàng bị ngập nước hư hỏng không xử lý được, tổng cộng là 111.412,73 m<sup>2</sup>; tổng tồn kho kính thành phẩm là 23.629,613 m<sup>2</sup>; màng PVB là 44 cuộn (bút lục từ 440 đến 451).

[5] Như vậy, khi ngập lụt xảy ra, mức nước trong kho xác định cao từ 70-110cm và hàng hoá chủ yếu là các loại kính khổ lớn được kê ở độ cao từ 5 – 10 cm và 20 cm, đủ cơ sở xác định toàn bộ hàng hoá trong kho bị ngập nước như Biên bản giám định số 01 của Vico viện dẫn nêu trên là có căn cứ. Bị đơn cho rằng ngoài số hàng hoá là kính thành phẩm, kính nguyên tấm, màng PVB nêu trong Biên bản giám định số 01 ngày 15/9/2019 và Biên bản làm việc số 05 ngày 25/12/2019 kèm theo danh sách tài sản tồn kho đính kèm thì trong kho của Tuấn M còn các tài sản khác không bị hư hỏng, chưa được liệt kê, nhưng bị đơn không đưa ra được lý do số hàng hoá là kính, màng PVB không bị hư hỏng để ở chỗ nào trong kho khi toàn bộ kho bị ngập nước theo biên bản giám định là không có căn cứ.

[6] Bị đơn cho rằng hàng hoá tồn kho tại thời điểm tồn thất tính theo Thẻ kho và trên sổ sách, báo cáo tài chính là trên 40 tỷ đồng. Xét thấy, Hàng hoá có trên sổ sách của Công ty bao gồm cả hàng hoá có tại địa điểm được bảo hiểm, không có tại địa điểm được bảo hiểm, Hàng hoá đang trong trạng thái công nợ phải thu, Công ty chưa xuất hoá đơn... Ngoài ra, theo tổng hợp tài sản trên sổ sách của Công ty S còn có cả mặt hàng sửa trị giá 7,2 tỷ đồng.

Bị đơn cho rằng, tại thời điểm tồn thất hàng hoá trong kho Công ty S có giá trị trên 40 tỷ và đề nghị áp dụng bảo hiểm dưới giá trị theo số liệu này là không có căn cứ.

*Về quyết định chỉ định thẩm định giá của Tòa án cấp sơ thẩm:*

[7] Tại biên bản làm việc ngày 17/06/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm với nguyên đơn và bị đơn, các đương sự đều xác định:

1, *Về số lượng hàng hoá bị tổn thất (thiệt hại) đã được xác định tại biên bản làm việc số 06 ngày 24/8/2020 và Biên bản làm việc số 07 ngày 25/8/2020 giữa Công ty S với V và đại diện B1, các bên đương sự không có thắc mắc gì về biên bản nói trên.*

2, *Về giá trị tổn thất: Nguyên đơn xác định giá trị hàng hoá tổn thất là 8.740.273.950 đồng. Bị đơn xác định giá trị tổn thất theo Báo cáo dự phòng do V lập ngày 30/12/2020 là 6.898.933.064 đồng nếu nguyên đơn chứng minh được đầy đủ hồ sơ khắc phục, hồ sơ chứng minh được quyền lợi được bảo hiểm đối với toàn bộ lô hàng hoá theo biên bản làm việc số 06 và 07 nói trên.*

*Các bên không thống nhất được giá trị tổn thất, nhất trí đề nghị Tòa án chỉ định giám định viên độc lập để xác định giá trị hàng hoá bị tổn thất (bút lục số 932).*

[8] Do các bên không có phản đối gì về kết luận giám định của V về nguyên nhân và mức độ tổn thất, chỉ không thống nhất được với nhau về giá trị hàng hoá thiệt hại, do VICO áp dụng theo giá thị trường, nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh cho giá thị trường mà V áp dụng. Các bên không tranh chấp về nguyên nhân và mức độ tổn thất, nên không có căn cứ chỉ định giám định viên độc lập theo thoả thuận của các bên theo khoản 2 Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000.

[9] Các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm tài sản bị thiệt hại được bồi thường theo giá thị trường. Vì vậy, để xác định giá thị trường của hàng hoá tổn thất buộc phải trưng cầu tổ chức thẩm định giá mới có chức năng này, không thể trưng cầu công ty giám định bảo hiểm, vì Công ty giám định bảo hiểm chỉ có chức năng xác định Nguyên nhân và Mức độ tổn thất theo quy định tại Điều 48 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000.

Toà án cấp sơ thẩm quyết định chỉ định Công ty thẩm định giá để xác định giá trị hàng hoá tổn thất là phù hợp với nội dung theo sự thoả thuận, lựa chọn của các đương sự tại biên bản làm việc ngày 17/6/2022, theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về kháng cáo không nhất trí bồi thường thiệt hại tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân T2:*

[10] Khoản 9 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 quy định “9. Quyền lợi có thể được bảo hiểm là quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền tài sản; quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với đối tượng được bảo hiểm.”

Các máy móc thuộc sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân T6 về bản chất là tài sản của ông Dương Công L, giám đốc Công ty TNHH S làm chủ, đang được Công ty quản lý và sử dụng, nên Công ty S hoàn toàn có quyền mua bảo hiểm cho các máy móc này.

[11] Tại bảng Danh mục tài sản tham gia bảo hiểm kèm theo hợp đồng bảo hiểm số 22192186 BIC T đã liệt kê chi tiết từng máy móc tham gia bảo hiểm kèm theo số hoá đơn VAT mua máy, trên hoá đơn ghi rõ bên mua là Doanh nghiệp tư nhân T2, nghĩa là máy móc thuộc sở hữu của doanh nghiệp tư nhân T2 (Bút lục số 603). Đến thời điểm hiện nay BIC vẫn không có thông báo chính thức nào xác định các máy móc thiết bị trên của Doanh nghiệp tư nhân T2 không phải là đối tượng được bảo hiểm và hoàn trả lại phí bảo hiểm cho các máy móc đó cho Công ty S. Như vậy, BIC đã chấp nhận bảo hiểm cho các máy móc đứng tên Doanh nghiệp tư nhân Tuấn M theo đúng nguyên tắc quyền lợi có thể bảo hiểm quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Toà án cấp sơ thẩm xác định các tài sản thuộc sở hữu của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn M bị thiệt hại có trong bảng Danh mục tài sản tham gia bảo hiểm kèm theo hợp đồng bảo hiểm số 22192186 BIC T đã liệt kê là đối tượng được bảo hiểm là có căn cứ.

*Về kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm tính giá trị bồi thường tổn thất hàng hoá bao gồm cả phần thuế Giá trị gia tăng Công ty S được khấu trừ đầu vào:*

[12] Khoản 12.1 Điều 12 Hợp đồng bảo hiểm quy định: BIC bồi thường thiệt hại theo giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổn thất, giá thị trường của hàng hoá là giá đã có thuế giá trị gia tăng, nên OVI thẩm định giá trị hàng hoá tổn thất theo giá thị trường đã có thuế giá trị gia tăng là phù hợp. Trách nhiệm của BIC là bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm, tức là bồi thường thiệt hại theo giá thị trường đã có thuế Giá trị gia tăng.

[13] Việc Công ty S được khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào là quyền và nghĩa vụ của Công ty S với cơ quan thuế. Sau khi BIC bồi thường, Công ty S có trách nhiệm quyết toán lại với cơ quan thuế theo quy định.

*Về nội dung kháng cáo liên quan đến khoản tiền lãi chậm thanh toán:*

[14] Điều 29 của Luật Kinh doanh bảo hiểm về thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường: *“Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp B3 phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm; trong trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường”*.

[15] Tại biên bản giám định số 01 ngày 15/09/2019 (bút lục số 479) VICO yêu cầu các tài liệu và được Công ty S ký xác nhận, Biên bản làm việc số 04 ngày 17/12/2019 VICO đã nhận được các tài liệu cụ thể (Bút lục 427); Công văn số 43/2020/CV-VICO ngày 17/01/2020 của VICO xác nhận đã nhận được các tài liệu do Công ty S nộp. Như vậy, Công ty S đã cung cấp đầy đủ hồ sơ cho VICO theo yêu cầu trong năm 2019.

[16] Điều 12.2 của Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản số B, các bên thoả thuận về thời hạn trả tiền bồi thường: *Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường hợp lệ, bên B có trách nhiệm giải quyết việc bồi thường cho bên A.*

Công ty S đã cung cấp đầy đủ hồ sơ để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất theo quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm, là: Xác định phạm vi trách nhiệm bảo hiểm và tính toán số tiền bồi thường.

Các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm bồi thường thiệt hại theo giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổn thất, VICO yêu cầu Công ty S cung cấp các hồ sơ đầu vào và các chi phí cấu thành lên giá thành sản phẩm là không đúng với thoả thuận trong hợp đồng. BIC cũng cho rằng phải 30 ngày sau khi OVI ra chứng thư thẩm định giá mới được tính lãi chậm trả là không đúng. Vì BIC phải tính ra giá thị trường và thông báo cho Công ty S ngay sau khi VICO xác định được khối lượng tổn thất trong năm 2019 nhưng BIC đã không thực hiện nên Toà án mới phải trưng cầu thẩm định giá.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty B2 thời điểm tính lãi chậm trả từ 01/01/2020, sau 111 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất là phù hợp. Ngoài ra, Công ty S cũng chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 19/8/2023, trước ngày Toà án cấp sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và không yêu cầu tính lãi tiếp sau ngày 19/8/2023 và sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi BIC thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường là đã có lợi cho BIC.

*Về mức lãi suất chậm trả:*

[17] Điều 306 Luật Thương mại về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán quy định:

*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán...*

Toà án cấp sơ thẩm thu thập mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là 13,94%/năm, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 13,5% là có lợi cho bị đơn.

Từ những phân tích và điều luật viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

*Về án phí phúc thẩm:*

[18] Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ những phân tích nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty cổ phần B, giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí phúc thẩm: Tổng Công ty cổ phần B phải chịu 2.000.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002133 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 26/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Hoàng Quý Sửu**

